

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**Lưu AVA** (Đã được soát xét)

Ngày.....tháng.....năm.....



A handwritten signature in blue ink, located in the bottom right corner of the page.

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	7 - 47
Bảng Cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 47

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3900365922 lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao (sản xuất xi măng, xi măng đặc chủng, xi măng bền sunfat, xi măng chịu nhiệt,...); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Vận tải hàng hóa ven biển); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Sản xuất bao bì từ plastic); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

Trụ sở chính của Công ty tại số 433, đại lộ 30/4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Lê Đức Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Hoàng Cảnh Nguyễn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Nguyễn Phương Duy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Nguyễn Công Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Phạm Thành Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Lã Thái Hiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Phạm Xuân Mạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Đoàn Nguyễn Trọng Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Huỳnh Trung Trực	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Nguyễn Quang Tín	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Phan Văn Nhân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2017



Thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Đặng Xuân Long	Trưởng ban	
Ông	Nguyễn Thành Đức	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/03/2017
Bà	Nguyễn Ngọc Tuyền	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017
Bà	Nguyễn Thị Thoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Đinh Lê Chiến	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/03/2017

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Cảnh Nguyễn	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Công Bảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Trương Đình Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

#### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là 144.935.625.272 đồng.

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;



## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hoàng Cảnh Nguyễn**

**Tổng Giám đốc**

*Tây Ninh, Việt Nam*

*Ngày 10 tháng 07 năm 2017*



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588  
Fax: (+84 4) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 524/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh được lập ngày 10/07/2017, từ trang 7 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

*Hà Nội, Ngày 20 tháng 7 năm 2017*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGÔ QUANG TIÊN**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0448 - 2014 - 126 - 1

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Ngô Quang Tiên".



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>685.825.563.977</b>	<b>701.693.097.102</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>56.768.932.047</b>	<b>246.248.631.693</b>
111	1. Tiền	V.01	56.768.932.047	90.545.853.893
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	155.702.777.800
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>322.268.719.795</b>	<b>187.110.982.326</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	114.416.865.806	138.603.308.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	47.469.521.510	41.729.533.846
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	150.000.000.000	0
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	33.789.394.123	28.723.333.454
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(23.407.061.644)	(21.945.193.585)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.06	<b>255.333.709.767</b>	<b>237.882.162.786</b>
141	1. Hàng tồn kho		255.333.709.767	237.882.162.786
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>51.454.202.368</b>	<b>30.451.320.297</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	40.065.320.365	24.456.338.102
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.388.882.003	5.994.982.195
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.243.414.299.210</b>	<b>2.283.450.242.020</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.605.663.186</b>	<b>3.605.663.186</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.05	3.605.663.186	3.605.663.186
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.979.652.782.274</b>	<b>2.053.765.750.102</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1.936.931.204.312	2.008.191.715.538
222	- Nguyên giá		2.998.190.967.167	2.991.422.726.217
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.061.259.762.855)	(983.231.010.679)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	477.529.975	1.646.206.987
225	- Nguyên giá		11.566.511.513	11.566.511.513
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.088.981.538)	(9.920.304.526)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	42.244.047.987	43.927.827.577
228	- Nguyên giá		59.559.236.804	59.474.244.933
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.315.188.817)	(15.546.417.356)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>46.770.164.398</b>	<b>41.756.065.361</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	46.770.164.398	41.756.065.361
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>37.063.899.092</b>	<b>37.063.899.092</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.955.899.092	40.955.899.092
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.908.000.000	1.908.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.800.000.000)	(5.800.000.000)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>176.321.790.260</b>	<b>147.258.864.279</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	39.164.064.099	43.929.981.154
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		137.157.726.161	103.328.883.125
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>2.929.239.863.187</b>	<b>2.985.143.339.122</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.879.286.325.405</b>	<b>2.027.596.552.176</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>799.163.500.237</b>	<b>947.473.727.008</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	264.108.559.791	209.877.450.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	7.582.653.352	3.499.283.743
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	11.126.389.209	7.366.075.272
314	4. Phải trả người lao động		27.941.264.469	32.915.274.191
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	47.907.510.751	36.734.779.940
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	43.060.684.557	2.558.226.956
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	395.497.224.943	654.254.663.657
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.939.213.165	267.972.729
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.080.122.825.168</b>	<b>1.080.122.825.168</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17	30.473.044	30.473.044
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	1.080.092.352.124	1.080.092.352.124
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.049.953.537.782</b>	<b>957.546.786.946</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.19	<b>1.049.953.537.782</b>	<b>957.546.786.946</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	750.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(23.473.200.000)	(23.473.200.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		178.491.112.510	69.616.491.236
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.935.625.272	161.403.495.710
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước		0	0
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		144.935.625.272	161.403.495.710
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>2.929.239.863.187</b>	<b>2.985.143.339.122</b>

*Phan Lê Giang*

*Trương Đình Bảo Long*



Người lập biểu

**Phan Lê Giang**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

**Trương Đình Bảo Long**

Tổng Giám đốc

**Hoàng Cảnh Nguyễn**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này
(1)	(2)	(3)	(4)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.319.383.260.007
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	30.090.605.111
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.03	1.289.292.654.896
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	918.398.292.134
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		370.894.362.762
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	8.818.862.531
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	81.363.351.836
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		66.240.764.899
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	102.983.364.732
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	35.187.386.262
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		160.179.122.463
31	11. Thu nhập khác	VI.09	843.574.798
32	12. Chi phí khác	VI.10	499.305.511
40	13. Lợi nhuận khác		344.269.287
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		160.523.391.750
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	15.587.766.478
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		144.935.625.272



Người lập biểu

Phan Lê Giang

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 07 năm 2017



Kế toán trưởng

Trương Đình Bảo Long



Tổng Giám đốc

Hoàng Cảnh Nguyễn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017


Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

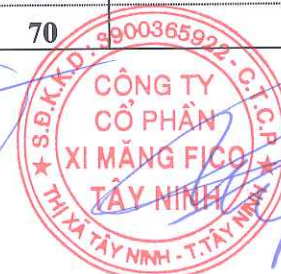
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này
(1)	(2)	(3)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.274.591.805.109
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(792.479.135.587)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(74.438.454.349)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(66.860.424.369)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.874.883.479)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.915.630.387
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(106.541.883.043)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>228.312.654.669</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.438.203.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.217.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.468.102.050
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(156.968.884.335)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ đi vay	33	719.995.227.690
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(978.076.785.928)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(675.880.476)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.057.511.540)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(260.814.950.254)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(189.471.179.920)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>246.248.631.693</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(8.519.726)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>56.768.932.047</b>



Người lập biểu  
Phan Lê Giang  
Tây Ninh, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 07 năm 2017



Kế toán trưởng  
Trương Đình Bảo Long



Tổng Giám đốc  
Hoàng Cảnh Nguyễn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017***Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3900365922 lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 750.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 75.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 066.3829579

Fax: 066.3829578

Email: ficocement@tafico.vn

Website: www.tafico.com.vn

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét./.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao (sản xuất xi măng, xi măng đặc chủng, xi măng bèn sunfat, xi măng chịu nhiệt, ...); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Vận tải hàng hóa ven biển); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Sản xuất bao bì từ plastic); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí./.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.



**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**7. Người đại diện theo Pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Cảnh Nguyễn – Tổng Giám đốc (sinh ngày 19/08/1968; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 025325206 do CA TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 29/06/2010; Địa chỉ thường trú: Số 84/4 Nguyễn Duy Cung, phường 12, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh).

**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Đơn vị trực thuộc:** Công ty có chín (09) đơn vị trực thuộc như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Tiêu thụ - Dịch vụ FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 005
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Vận tải và Xếp dỡ FICO	Áp Long Yên, xã Long Thành Nam, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 004
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Ban điều hành công trường	Áp Cây Cày, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Nhà Máy Xi măng Tây Ninh	Áp Cây Cày, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 003
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Nhà máy Xi măng FICO	Lô A5B Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 002
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	9 – 19 (Lầu 4) Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 001
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Đầu tư xây dựng hạ tầng FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 006
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp thương mại FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 007
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh - Ban quản lý các dự án xi măng FiCO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 008



**Công ty Con:** Công ty có hai (02) Công ty như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	70,66%	70,66%	Sản xuất xi măng
2	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng FICO	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:



- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

#### b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.



**d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.



Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

#### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính**

#### **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị      | 06 – 20 năm |
| • Phương tiện vận tải    | 05 – 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng     | 03 – 05 năm |
| • Các tài sản khác       | 08 – 20 năm |
| • Quyền sử dụng đất      | 35 năm      |
| • Phần mềm quản lý       | 02 – 20 năm |

#### **Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ



thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).



## 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

## 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng



quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;



- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### 15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **a. Công cụ tài chính**

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

(Đơn vị tính: VND)

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	457.931.576	496.544.490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.311.000.471	90.049.309.403
Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>56.768.932.047</b>	<b>90.545.853.893</b>

<b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>		
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Hoàng Tuấn	0	3.692.128.128
Công ty TNHH TM Minh Nhựt	1.105.670.292	2.083.620.556
Công ty CP Đầu tư Thương Mại Đức Thành	3.161.805.101	4.925.729.983
Công ty TNHH 1 Thành Viên Ngọc Việt	4.100.195.831	4.100.195.831
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ngân Thanh Hưng	4.925.392.930	4.870.574.910
Công ty TNHH Một Thành Viên Xuân Thịnh	0	10.234.521.436
Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	7.504.831.200	19.870.498.400
Công ty Cổ Phần Bê Tông FICO PAN-UN	22.584.963.058	24.685.514.714
Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Xuân Thịnh	8.193.382.016	0
Cty TNHH TM Vật Tư Vận Tải Hoàng Phát	3.927.582.441	0
Công ty Cổ Phần Nghĩa Thành	932.483.697	1.752.892.792
Công ty TNHH Thương Mại Thuận Thiên Thảo	8.889.447.673	10.741.548.728
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ L&T	5.695.119.863	4.929.505.435
DNTN Đại Thành	3.975.832.886	0
Phải thu các khách hàng khác	38.062.652.648	45.359.071.528
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Thuyết minh số VIII.04	1.357.506.170	1.357.506.170
<b>Cộng</b>	<b>114.416.865.806</b>	<b>138.603.308.611</b>

**03. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**a. Trả trước cho người bán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Bảo trì Lò Việt Nam	2.992.003.562	0
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	3.891.677.000	3.891.677.000
Công ty Cổ phần 1-5 Hưng Yên	16.979.330.031	16.979.330.031
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina	7.382.313.400	2.253.146.610
Trả trước cho khách hàng khác	12.875.400.517	16.396.643.205

**b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

Thuyết minh số VIII.04	3.348.797.000	2.208.737.000
<b>Cộng</b>	<b>47.469.521.510</b>	<b>41.729.533.846</b>

**04. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – CTCP	150.000.000.000	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Hợp đồng cho vay vốn số 56/2017/HĐVV-TAFICO ngày 04/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh (Bên cho vay) và Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (Bên vay); Số tiền cho vay 150.000.000.000 (Một trăm năm mươi tỷ đồng); Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển khoản; Biện pháp đảm bảo khoản vay là phần vốn góp của Bên vay tại Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh; Lãi suất khoản vay 5,5%/năm; Tất toán cả gốc vay và lãi vay một lần tại ngày đáo hạn khoản vay; Mục đích khoản vay: Bổ sung vốn lưu động của Bên vay.

**05. Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>33.789.394.123</b>	<b>14.250.000.000</b>	<b>28.723.333.454</b>	<b>14.250.000.000</b>
- <i>Tạm ứng</i>	817.671.500	0	212.227.040	0
- <i>Phải thu khác</i>	32.971.722.623	14.250.000.000	28.511.106.414	14.250.000.000
Phải thu Bảo hiểm xã hội	36.687.200	0	2.069.000	0
Phải thu Bảo hiểm y tế	6.763.850	0	0	0
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	5.150.900	0	0	0
Phải thu về bán cổ phiếu	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Phải thu lãi chậm thanh toán	0	0	615.192.550	0
Phải thu kho bạc Tây Ninh	136.704.400	0	136.704.400	0
Phải thu thuế VAT tiền điện tháng 6 Tổng Công ty Điện lực	845.393.396	0	610.555.980	0
Lãi dự thu	4.079.166.668	0	843.284.120	0
Phải thu khoản chi phí xây dựng công trình cầu Sài Gòn	7.000.000.000	0	10.000.000.000	0



05. Các khoản phải thu khác  
(Tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác theo kết luận của Tòa án	7.750.000.000	7.750.000.000	7.750.000.000	7.750.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.173.563.896	0	271.028.913	0
Phải thu khác	1.438.292.313	0	1.782.271.451	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.605.663.186</b>	<b>0</b>	<b>3.605.663.186</b>	<b>0</b>
Ký quỹ ký, cược dài hạn	3.605.663.186	0	3.605.663.186	0

Nợ xấu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>24.051.757.656</b>	<b>644.696.012</b>		<b>24.141.757.656</b>	<b>2.106.564.071</b>	
Công ty TNHH Kiến Đô	480.286.300	0	Trên 03 năm	480.286.300	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH Phụng An	21.500.000	0	Trên 03 năm	21.500.000	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH Thuận Thành	503.335.000	0	Trên 03 năm	503.335.000	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Trúc Đào	6.374.000	0	Trên 03 năm	6.374.000	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Thiên	20.000.000	0	Trên 03 năm	20.000.000	0	Trên 03 năm
DNTN Tuấn Phong	220.161.559	0	Trên 03 năm	220.161.559	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH Tân Tam Nguyên	271.803.000	0	Trên 03 năm	271.803.000	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH SX TM DV Tân Giang	1.026.478.290	0	Trên 03 năm	1.026.478.290	0	Trên 03 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Liên Hưng	643.909.605	0	Trên 03 năm	643.909.605	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC	401.150.000	0	Trên 03 năm	401.150.000	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH MTV Ngọc Việt	4.100.195.831	0	Trên 03 năm	4.100.195.831	0	Trên 03 năm
Trung tâm đầu tư và quản lý chứng khoán COTEC	6.500.000.000	0	Trên 03 năm	6.500.000.000	0	Trên 03 năm
Nguyễn Tuấn Hải (*)	7.750.000.000	0	Trên 03 năm	7.750.000.000	0	Trên 03 năm
Công ty CP ĐTXD Hạ tầng FICO	489.790.803	244.895.402	Trên 01 đến 02 năm	489.790.803	489.790.803	Trên 01 đến 02 năm
Công ty CP ĐTXD Hạ tầng FICO	867.715.367	260.314.610	Trên 02 đến 03 năm	867.715.367	867.715.367	Trên 02 đến 03 năm

Nợ xấu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP FICO Công nghệ Cao	131.620.000	39.486.000	Trên 02 đến 03 năm	131.620.000	131.620.000	Trên 02 đến 03 năm
Công ty TNHH XD & DV VTHH Thanh Bình	617.437.901	100.000.000	Trên 02 đến 03 năm	617.437.901	617.437.901	Trên 02 đến 03 năm

(\*) Đây là khoản phải thu khác theo bản án số 279/2015/HSTT ngày 07/08/2015 của toàn án nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

06. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	8.643.965.076	0	3.645.782.287	0
Nguyên liệu, vật liệu	99.101.062.349	0	73.137.866.280	0
Công cụ dụng cụ	78.384.422.933	0	108.170.596.366	0
Chi phí SXKD dở dang	5.314.647	0	8.453.974	0
Thành phẩm	69.198.944.762	0	52.919.463.879	0
<b>Cộng</b>	<b>255.333.709.767</b>	<b>0</b>	<b>237.882.162.786</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>40.065.320.365</b>	<b>24.456.338.102</b>
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	759.189.929	335.133.700
Chi phí sửa chữa thường xuyên. SCL chờ phân bổ	15.359.968.321	4.438.633.185
Sửa chữa các công trình - NM Xi măng Tây Ninh	1.055.622.435	772.720.981
Sửa chữa các công trình - NM Fico	1.066.593.780	3.019.911.917
Sửa chữa các công trình - BK	281.867.496	281.867.500
Phân bổ CP sửa chữa thiết bị văn phòng	4.499.622.866	4.870.566.675
Chi phí xây dựng mở mỏ	6.725.897.940	6.725.897.940
Chi phí tẩm lót	188.857.359	176.199.337
Chi phí con lăn	5.078.562.773	3.835.406.867
Chi phí trả trước khác	5.049.137.466	0



**07. Chi phí trả trước (Tiếp theo)**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b><i>b. Dài hạn</i></b>	<b>39.164.064.099</b>	<b>43.929.981.154</b>
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	618.947.341	880.856.600
Chi phí sửa chữa thường xuyên, SCL chờ phân bổ	4.415.984.026	1.802.435.139
Chi phí phụ tùng thay thế - Nhà máy xi măng Tây Ninh	0	788.204.375
Sửa chữa các công trình - NM Xi măng Tây Ninh	649.497.786	0
Sửa chữa các công trình - NM HP	0	386.900.745
Sửa chữa các công trình - BK	140.933.754	281.867.500
Phân bổ CP sửa chữa thiết bị văn phòng	2.750.584.226	8.157.822.402
Chi phí trả trước khác	3.737.662.331	0
Chi phí xây dựng mở mỏ	23.540.642.793	26.903.591.762
Chi phí con lăn	3.309.811.842	4.728.302.631

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH**

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**08. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	1.238.507.160.492	1.646.933.372.568	94.986.204.231	8.118.799.197	2.877.189.729	2.991.422.726.217	
- Mua trong kỳ		1.970.824.000	3.764.818.182			5.735.642.182	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	400.197.273	1.918.675.381				2.318.872.654	
- Tặng khác						0	
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ						0	
- Thanh lý, nhượng bán				(33.193.259)		(33.193.259)	
- Phân loại lại		(594.453.123)	(144.979.997)	(359.139.004)	(154.508.503)	(1.253.080.627)	
- Giảm khác						0	
Số dư cuối kỳ	1.238.907.357.765	1.650.228.418.826	98.606.042.416	7.726.466.934	2.722.681.226	2.998.190.967.167	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	372.866.465.939	548.218.383.932	52.501.670.764	6.818.530.315	2.825.959.729	983.231.010.679	
- Khấu hao trong kỳ	29.177.208.010	45.058.998.168	4.736.099.111	231.779.890	25.615.000	79.229.700.179	
- Tặng khác						0	
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao				(33.193.259)		(33.193.259)	
- Phân loại lại						0	
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ		(509.127.240)	(144.979.997)	(359.139.004)	(154.508.503)	(1.167.754.744)	
- Giảm khác						0	
Số dư cuối kỳ	402.043.673.949	592.768.254.860	57.092.789.878	6.657.977.942	2.697.066.226	1.061.259.762.855	
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	865.640.694.553	1.098.714.988.636	42.484.533.467	1.300.268.882	51.230.000	2.008.191.715.538	
- Tại ngày cuối kỳ	836.863.683.816	1.057.460.163.966	41.513.252.538	1.068.488.992	25.615.000	1.936.931.204.312	

27 



## 09. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	606.958.013	7.211.827.779	3.747.725.721	11.566.511.513
- Thuê tài chính trong kỳ				0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				0
Số dư cuối kỳ	606.958.013	7.211.827.779	3.747.725.721	11.566.511.513
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				0
Số dư đầu năm	493.153.385	5.859.610.079	3.567.541.062	9.920.304.526
- Khấu hao trong kỳ	75.869.752	972.684.154	120.123.106	1.168.677.012
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				0
Số dư cuối kỳ	569.023.137	6.832.294.233	3.687.664.168	11.088.981.538
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	113.804.628	1.352.217.700	180.184.659	1.646.206.987
- Tại ngày cuối kỳ	37.934.876	379.533.546	60.061.553	477.529.975

## 10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	22.049.941.231	37.424.303.702	59.474.244.933
- Mua trong kỳ	118.500.000		118.500.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành			0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(33.508.129)		(33.508.129)
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	22.134.933.102	37.424.303.702	59.559.236.804
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	12.059.440.294	3.486.977.062	15.546.417.356
- Khấu hao trong kỳ	1.265.821.581	536.458.009	1.802.279.590
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(33.508.129)		(33.508.129)
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	13.291.753.746	4.023.435.071	17.315.188.817
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	9.990.500.937	33.937.326.640	43.927.827.577
- Tại ngày cuối kỳ	8.843.179.356	33.400.868.631	42.244.047.987

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án mỏ Sroc Con Trăng giai đoạn 2	2.205.446.735	1.976.910.552
Dự án mỏ Chà và	8.446.836.204	8.446.836.204
Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung	1.093.674.455	1.093.674.455
Lắp mới hệ thống tro bay cho máy nghiền NMTN	0	317.907.055
Dự án đổi mới TBị công nghệ & cải tạo MT NM Fico	842.712.844	842.712.844
Đầu tư XD CB dây chuyền 2	12.103.817.078	8.994.362.255
Đầu tư XD CB dây chuyền 2 Mỏ Sroc Con Trăng	13.905.306.004	11.001.627.114
Dự án trồng rừng thay thế	3.574.496.551	3.574.496.551
Dự án trạm nghiền xi măng Fico Bến Tre	3.446.155.752	2.955.037.591
Tìm nguồn phụ gia laterit cho NMXMTN	144.954.075	129.954.075
Thăm dò mỏ đá vôi Sroc Tâm	241.177.804	241.177.804
Cải tạo hệ thống xuất xi măng xá NMTN	0	1.741.481.585
Lắp đặt hệ thống chống sét	557.576.209	0
Các hạng mục khác	208.010.687	439.887.276
<b>Cộng</b>	<b>46.770.164.398</b>	<b>41.756.065.361</b>



**12. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	40.955.899.092	(5.800.000.000)	40.955.899.092	(5.800.000.000)	35.155.899.092
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	35.155.899.092		35.155.899.092		35.155.899.092
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng FiCO	5.800.000.000	(5.800.000.000)	5.800.000.000	(5.800.000.000)	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0
Đầu tư vào đơn vị khác	1.908.000.000	0	1.908.000.000	0	1.908.000.000
Công ty CP Khoáng sản FiCO Bình Phước	1.908.000.000		1.908.000.000		1.908.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.863.899.092</b>	<b>(5.800.000.000)</b>	<b>42.863.899.092</b>	<b>(5.800.000.000)</b>	<b>37.063.899.092</b>

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả cho người bán</b>				
Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	5.874.127.820	5.874.127.820	6.716.115.780	6.716.115.780
Công ty Cổ phần Trung Kiên	10.986.921.000	10.986.921.000	9.684.648.171	9.684.648.171
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Vận tải Hiệp Thương	1.521.607.462	1.521.607.462	2.405.506.946	2.405.506.946
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Vận tải Hưng Thịnh	0	0	1.587.045.753	1.587.045.753
Công ty Cổ phần Bao bì Nhơn Trạch	6.705.621.450	6.705.621.450	10.770.245.400	10.770.245.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và Kỹ thuật mỏ Tân Việt Bắc	51.890.671.353	51.890.671.353	40.052.536.044	40.052.536.044
Công ty Cổ phần Than Nam Việt	2.649.112.400	2.649.112.400	5.958.027.112	5.958.027.112
DNTN Cường Phát	4.739.731.734	4.739.731.734	3.453.085.775	3.453.085.775
DNTN Đặng Quang Vinh	2.213.131.101	2.213.131.101	1.937.939.773	1.937.939.773
Công ty TNHH Thương mại Nam Tín	24.932.864.696	24.932.864.696	0	0
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải và Đầu tư Phúc Lộc	6.023.527.683	6.023.527.683	0	0
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực	5.421.309.644	5.421.309.644	0	0
Công ty Cổ phần Than Thống Nhất	14.276.837.817	14.276.837.817	0	0
Nhà máy sản xuất Bao AD Star Tú Phương - CN				
Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa	14.139.546.300	14.139.546.300	14.269.715.600	14.269.715.600
Công ty TNHH MTV Đức Tiến	4.852.829.670	4.852.829.670	4.146.121.210	4.146.121.210
Phải trả khách hàng khác	73.210.269.442	73.210.269.442	75.818.623.061	75.818.623.061
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>				
Thuyết minh số VIII.04	34.670.450.219	34.670.450.219	33.077.839.895	33.077.839.895
<b>Cộng</b>	<b>264.108.559.791</b>	<b>264.108.559.791</b>	<b>209.877.450.520</b>	<b>209.877.450.520</b>



14. Người mua trả trước ngắn hạn

a. Người mua trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng	723.658.397	600.022.201
Công ty TNHH MTV Hoa Đăng	514.633.523	701.324.752
HI-PARK SEZ Development Co., Ltd	810.168.252	198.957.336
Công ty TNHH Thanh Vy	1.828.246.084	0
Công ty CP Thương Mại Quốc tế Thái Hùng	583.606.133	0
Các khách hàng khác	2.902.578.526	1.793.017.013

b. Người mua trả trước là các bên liên quan

Thuyết minh số VIII.04	219.762.437	205.962.441
<b>Cộng</b>	<b>7.582.653.352</b>	<b>3.499.283.743</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>11.126.389.209</b>	<b>88.595.766.697</b>	<b>92.356.080.634</b>	<b>7.366.075.272</b>
Thuế tài nguyên	1.202.763.200	6.869.413.450	6.892.076.650	1.180.100.000
Thuế giá trị gia tăng	0	65.831.726.331	65.831.726.331	0
Thuế thu nhập cá nhân	150.229.380	1.876.383.685	1.875.410.183	151.202.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.553.473.189	11.874.883.479	15.587.766.478	5.840.590.190
Thuế môn bài	0	2.000.000	2.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	219.923.440	1.277.179.190	1.302.920.430	194.182.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	864.180.562	864.180.562	0
<b>b. Phải thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>11.126.389.209</b>	<b>88.595.766.697</b>	<b>92.356.080.634</b>	<b>7.366.075.272</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây :

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 0%, 5%, 10% tùy theo hàng hóa, dịch vụ chịu thuế;
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.
- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong năm được công ty áp dụng các mức thuế suất lần lượt là 10% và 15%, cụ thể như sau :
  - Đối với hoạt động tại Nhà máy xi măng Tây Ninh: Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy định tại Điều 34, Điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty đã đăng ký được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm 2007 và miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp 9 năm tiếp theo kể từ năm 2011.
  - Đối với hoạt động tại Nhà máy xi măng FICO: Công ty áp dụng thuế suất 20%.

**Ghi chú:** Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>47.907.510.751</b>	<b>36.734.779.940</b>
Chi phí lãi vay vốn đầu tư phải trả	1.949.678.451	1.553.511.786
Chi phí lãi vay vốn lưu động phải trả	947.048.286	1.916.377.141
Chi phí bán hàng	25.015.133.051	32.252.496.310
Chi phí sửa chữa lớn dây chuyền Clinker	17.783.705.843	0
Chi phí dịch vụ thuê và mua ngoài	1.401.439.414	0
Chi phí phải trả khác	810.505.706	1.012.394.703
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

17. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>43.060.684.557</b>	<b>0</b>	<b>2.558.226.956</b>	<b>0</b>
Kinh phí công đoàn	214.489.320	0	176.155.760	0
Bảo hiểm xã hội	497.936.574	0	532.612.573	0
Bảo hiểm y tế	64.793.760	0	106.548.160	0
Bảo hiểm thất nghiệp	27.403.620	0	42.519.040	0
Cổ tức còn phải trả	41.674.862.520	0	140.766.060	0
Các khoản tiền thưởng chưa chi	0	0	683.000.000	0
Thuế GTGT phải trả nhà thầu	532.058.763	0	532.058.763	0
Các khoản phải trả khác	49.140.000	0	344.566.600	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>30.473.044</b>	<b>0</b>	<b>30.473.044</b>	<b>0</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.473.044	0	30.473.044	0



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH**

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>18. Vay và nợ thuế tài chính</b>						
<b>18.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>						
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sài Gòn (1)	395.497.224.943	395.497.224.943	719.995.227.690	978.752.666.404	654.254.663.657	654.254.663.657
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quận 5 (2)	345.046.637.968	345.046.637.968	719.995.227.690	878.076.785.928	503.128.196.206	503.128.196.206
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (4)	98.800.000.000	98.800.000.000	147.800.000.000	298.990.584.628	249.990.584.628	249.990.584.628
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Định (3)	33.969.537.955	33.969.537.955	66.969.537.955	73.333.058.599	40.333.058.599	40.333.058.599
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (4)	119.339.019.134	119.339.019.134	266.922.677.647	266.845.649.949	119.261.991.436	119.261.991.436
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	92.938.080.879	92.938.080.879	238.303.012.088	238.907.492.752	93.542.561.543	93.542.561.543
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	50.000.000.000	50.000.000.000	0	100.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
<b>c. Các khoản nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	50.000.000.000	50.000.000.000	0	50.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	0	0	0	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	450.586.975	450.586.975	0	675.880.476	1.126.467.451	1.126.467.451
	450.586.975	450.586.975	0	675.880.476	1.126.467.451	1.126.467.451





**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH**

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>18. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)</b>						
<b>18.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>1.080.092.352.124</b>	<b>1.080.092.352.124</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.080.092.352.124</b>	<b>1.080.092.352.124</b>
a. Vay dài hạn	1.080.092.352.124	1.080.092.352.124	0	0	1.080.092.352.124	1.080.092.352.124
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quận 5 (5)	840.092.352.124	840.092.352.124	0	0	840.092.352.124	840.092.352.124
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (6)	240.000.000.000	240.000.000.000	0	0	240.000.000.000	240.000.000.000
<b>b. Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

(1) Khoản vay hợp đồng số 1600-LAV-201601033 ngày 16/08/2016 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh Sài Gòn có số dư là 98.800.000.000 đồng; Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 250 tỷ đồng; Thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; Hạn mức tín dụng có hiệu lực kể từ ngày 16/08/2016; Lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2016 và 2017; Phương thức đảm bảo tín dụng bằng tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại lô A5b đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, trị giá 326.464.000.000 đồng, đảm bảo cho hạn mức tín dụng 244.848.000.000 đồng. Phần còn lại 5.152.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản bổ sung sau.

(2) Khoản vay hợp đồng số 6222-LAV-2016003514 ngày 16/08/2016 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh Quận 5 có số dư là 33.969.537.955 đồng; Tổng số hạn mức tín dụng được cấp là 50 tỷ đồng; Thời hạn cho vay: Theo từng chu kỳ SXKD, dịch vụ và khả năng trả nợ của bên B nhưng tối đa không quá 6 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được 2 bên thỏa thuận và ghi trong Giấy nhận nợ; Hạn mức tín dụng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 16/08/2016; Lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ; Mục đích sử dụng: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2016 và 2017; Phương thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo tài sản là dây chuyền máy móc thiết bị tại Nhà máy xi măng FiCO Tây Ninh theo Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.044.225.000.000 VND (Quyền sở hữu tài sản) số 6222-LCP-2015287 ngày 29/05/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.452.750.000.000 VND (MMTB dây chuyền EPC) số 6222-LCP-2015286 ngày 29/05/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5.

(3) Khoản vay hợp đồng số 17541.16.220.710250.TD ngày 15/09/2016 của Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Gia Định có số dư là 119.339.019.134 đồng; Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 180 tỷ đồng; Thời hạn cho vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 5 tháng; Hạn mức tín dụng có hiệu lực đến ngày 30/09/2017; Lãi suất cho vay quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng của khách hàng năm 2016-2017; Phương thức đảm bảo tín dụng bằng tài sản: Quyền sử dụng đất tại lô A5a-1, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 15014.15.220.710250.BĐ ngày 20/08/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 79.13.220.710250.TC ngày 25/03/2013; Máy móc thiết bị tại nhà máy Fico Hiệp Phước theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 15235.15.220.710250.BĐ ngày 11/08/2015; Hàng tồn kho luân chuyển ( chỉ gồm clinker, xi măng, than đá ) theo hợp đồng thế chấp số 15191.15.220.710250.BĐ ngày 11/08/2015; Khoản phải thu luân chuyển, giá trị sổ sách bình quân theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 15215.15.220.710250.BĐ ngày 11/08/2015.

35

11/01 2017 03:00 1011



## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(4) Khoản vay hợp đồng số 017/2017-HĐTDDM/NHCT948-TAFICO ngày 26/05/2017 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Bắc Sài Gòn có số dư là 92.938.080.879 đồng; Tổng hạn mức được cấp là 150 tỷ đồng; Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng; Hạn mức tín dụng có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/05/2018; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5,9%/năm, mỗi tháng lãi suất được điều chỉnh theo Điều 3 của hợp đồng tín dụng này; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản sau: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 21/2015-HĐTC ngày 24/09/2015; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 04/2015-HĐTC ngày 17/06/2015 và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2015-HĐTC ngày 17/06/2015.

(5) Gồm các hợp đồng vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5:

(5.1) Khoản vay hợp đồng số 6222-LAV-201300828 và phụ lục hợp đồng số 6222-LAV-201300828/PLHĐ của Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5 có số dư là: 200.092.352.124 đồng; Tổng hạn mức được cấp là 250 tỷ đồng cho hợp đồng số 6222-LAV-201300828 và hợp đồng số 6222-LAV-2016003514 ngày 16/08/2016; Hạn mức tín dụng có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay: 9,5%/năm; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng thành phẩm tại Nhà máy Xi măng Tây Ninh; Phương thức bảo đảm tín dụng: Đảm bảo tài sản là dây chuyền máy móc thiết bị tại Nhà máy xi măng FICO Tây Ninh {Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.044.225.000.000 VND (Quyền sở hữu tài sản) số 6222-LCP-2015287 ngày 29/05/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.452.750.000.000 VND (MMTB dây chuyền EPC) số 6222-LCP-2015286 ngày 29/05/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5.

(5.2) Khoản vay hợp đồng số 6222-LAV-201500310 của Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5 có số dư là: 640.000.000.000 đồng; Tổng hạn mức được cấp là 880 tỷ đồng; Thời hạn cho vay đến ngày 27/06/2024; Lãi suất cho vay áp dụng hiện tại: 9%/năm, thời gian còn lại lãi suất áp dụng là lãi suất tiền gửi 12 tháng bình quân của 04 ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Mục đích sử dụng: Vay dài hạn trả nợ vay ngân hàng nước ngoài BNP Paribas theo phương án tái cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh; Phương thức bảo đảm tín dụng: Đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất xi măng thành phẩm và quyền sở hữu công trình xây dựng tại Nhà máy Xi măng Tây Ninh (Địa chỉ: Ấp Mỏ Cây, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh) theo Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.044.225.000.000 VND (Quyền sở hữu tài sản) số 6222-LCP-2015287 ngày 29/05/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.452.750.000.000 VND (MMTB dây chuyền EPC) số 6222-LCP-2015286 ngày 29/05/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5.

(6) Khoản vay hợp đồng số 18/2015/HĐTDDA/NHCT948-TAFICO ngày 31/08/2015 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn có số dư là 240.000.000.000 đồng; Tổng hạn mức được cấp là 314.034.043.908 đồng; Thời hạn vay đến ngày 22/05/2022; Hạn mức tín dụng có hiệu lực trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ trong vòng 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian tiếp theo lãi suất được điều chỉnh 03 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng; Mục đích sử dụng: Thanh toán nguồn tài chính mà Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh đã sử dụng để thực hiện Dự án Nhà máy Xi măng Tây Ninh tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh; Phương thức đảm bảo tín dụng: Quyền sở hữu Tài Sản Gắn liền với Đất là Khu nhà ở CBCNV & chuyên gia tại địa chỉ: Ấp Cây Cây, Xã Tân Hòa, Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại Cảng FICO (Cảng Bến Kéo) tại địa chỉ: Ấp Long Yên, xã Long Thành Nam, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; Hệ thống cấp nước ngoài nhà máy tại địa chỉ: Tổ 5, Ấp Cây Khé, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Quyền khai thác Tài Nguyên Thiên Nhiên tại Mỏ Sroc Con Trảng, tại địa chỉ: Ấp Con Trăn, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.







**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH**

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	733.205.336.196	(23.473.200.000)	23.446.840.000	91.128.181.965	824.307.158.161
Tăng trong năm trước	16.794.663.804	0	46.169.651.236	161.403.495.710	224.367.810.750
Lãi trong năm trước	16.794.663.804			161.403.495.710	161.403.495.710
Góp vốn bằng tiền				16.794.663.804	16.794.663.804
Trích quỹ đầu tư PT			46.169.651.236	46.169.651.236	46.169.651.236
Giảm trong năm trước	0	0	0	(91.128.181.965)	(91.128.181.965)
Trích quỹ đầu tư PT				(46.169.651.236)	(46.169.651.236)
Trả cổ tức				(43.591.608.000)	(43.591.608.000)
Trích quỹ KT, PL				(1.366.922.729)	(1.366.922.729)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	(23.473.200.000)	69.616.491.236	161.403.495.710	957.546.786.946
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	(23.473.200.000)	69.616.491.236	161.403.495.710	957.546.786.946
Tăng trong kỳ	0	0	108.874.621.274	144.935.625.272	253.810.246.546
Lãi trong kỳ này				144.935.625.272	144.935.625.272
Phân phối lợi nhuận			108.874.621.274	108.874.621.274	108.874.621.274
Giảm trong kỳ	0	0	0	(161.403.495.710)	(161.403.495.710)
Giảm khác				0	0
Trích quỹ đầu tư PT				(108.874.621.274)	(108.874.621.274)
Trả cổ tức				(43.591.608.000)	(43.591.608.000)
Thương 01 tháng tiền lương				(6.516.214.000)	(6.516.214.000)
Trích quỹ KT, PL				(2.421.052.436)	(2.421.052.436)
Số dư cuối kỳ	750.000.000.000	(23.473.200.000)	178.491.112.510	144.935.625.272	1.049.953.537.782

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	451.750.000.000	451.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng Hạ tầng và Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	68.000.000.000	136.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoá An	0	34.000.000.000
Công đoàn Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	2.776.800.000	2.776.800.000
Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang	34.000.000.000	34.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	68.000.000.000	68.000.000.000
Bà Bùi Thị Thúy Hà	34.000.000.000	0
Bà Phạm Hương Giang	68.000.000.000	0
Cổ phiếu quỹ	23.473.200.000	23.473.200.000
<b>Cộng</b>	<b><u>750.000.000.000</u></b>	<b><u>750.000.000.000</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu năm	750.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0
Vốn góp cuối kỳ	750.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.591.608.000

**d. Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.347.320	2.347.320
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.347.320	2.347.320
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.652.680	72.652.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	72.652.680	72.652.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	178.491.112.510	69.616.491.236
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>178.491.112.510</u></b>	<b><u>69.616.491.236</u></b>



f. Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	161.403.495.710	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	144.935.625.272	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	306.339.120.982	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(161.403.495.710)	(6)=(7)+(8)+(9)+(10)
- Chia cổ tức (6%)	(43.591.608.000)	(7)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1,5% lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2016)	(2.421.052.436)	(8)
- Trích thưởng 01 tháng tiền lương cho tập thể CBCNV Công ty do hoàn thành vượt mức kế hoạch 2016	(6.516.214.000)	(9)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2016 còn lại)	(108.874.621.274)	(10)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>144.935.625.272</b>	<b>(11) = (5) + (6)</b>

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	220.468,76	563.895,08
d. Vàng tiền tệ	0	0
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

	Đơn vị tính: VND
<b>01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>1.259.775.308.616</b>
Doanh thu bán hàng	1.258.035.508.882
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.739.799.734
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	
Thuyết minh số VIII.04	59.607.951.391
<b>Cộng</b>	<b>1.319.383.260.007</b>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Kỳ này</b>
Hàng bán trả lại	0
Chiết khấu thương mại	30.090.605.111
<b>Cộng</b>	<b>30.090.605.111</b>

<b>03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	1.287.552.855.162
Doanh thu thuần dịch vụ	1.739.799.734
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0
<b>Cộng</b>	<b>1.289.292.654.896</b>
<b>04. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	916.917.258.860
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.481.033.274
Giá vốn hợp đồng xây dựng	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0
<b>Cộng</b>	<b>918.398.292.134</b>
<b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.757.277.315
Chiết khấu thanh toán	26.073.519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.946.707.283
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.804.414
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0
<b>Cộng</b>	<b>8.818.862.531</b>
<b>06. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>
Lãi tiền vay	66.240.764.899
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.962.503.755
Lãi hoạt động thuê tài chính	46.497.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.639.685
Chi phí tài chính khác	84.946.217
<b>Cộng</b>	<b>81.363.351.836</b>
<b>07. Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>
Chi phí nhân viên	5.149.595.387
Chi phí vật liệu, bao bì	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32.060.219
Chi phí khấu hao TSCĐ	212.596.905
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ bán hàng, quảng cáo	95.137.217.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.132.316.908
Chi phí khác bằng tiền	1.319.577.602
<b>Cộng</b>	<b>102.983.364.732</b>



	<u>Kỳ này</u>
<b>08. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	
Chi phí nhân viên quản lý	15.864.291.518
Chi phí vật liệu	69.531.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.105.726.325
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.467.335.905
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	217.551.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.166.375.194
Chi phí bằng tiền khác	8.834.706.645
Chi phí dự phòng	1.461.868.059
<b>Cộng</b>	<b><u><u>35.187.386.262</u></u></b>
<b>09. Thu nhập khác</b>	
	<u>Kỳ này</u>
Thu bán phế liệu	194.243.363
Phí dịch vụ cầu cân ô tô	588.060.000
Thu nhập khác	61.271.435
<b>Cộng</b>	<b><u><u>843.574.798</u></u></b>
<b>10. Chi phí khác</b>	
	<u>Kỳ này</u>
Chi phí vật tư cho thuê cầu cân ô tô	483.249.792
Các khoản tiền phạt	14.758.707
Chi phí khác	1.297.012
<b>Cộng</b>	<b><u><u>499.305.511</u></u></b>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Ghi chú</u>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>I. Hoạt động kinh doanh chính được hưởng ưu đãi</b>		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động được hưởng ưu đãi	144.259.145.157	(1)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN	3.581.686.516	(3)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	147.840.831.673	(4) = (1) + (2) + (3)
- Nguyên giá TSCĐ 30/06/2017 Nhà máy Xi măng Tây Ninh	2.410.345.423.905	(5)
- Nguyên giá TSCĐ 30/06/2017 Nhà máy Xi măng FICO	409.497.485.013	(6)
Thu nhập tính thuế hưởng ưu đãi của Nhà máy Xi măng Tây Ninh	126.371.391.456	(7) = (4) x (5) / {(5) + (6)}
Thuế TNDN phải nộp Nhà máy Xi măng Tây Ninh (10% * 50%)	6.318.569.573	(8) = (7) x 10% x 50%
Thu nhập tính thuế hưởng ưu đãi của Nhà máy Xi măng FICO	21.469.440.217	(9) = (4) - (7)
Thuế TNDN phải nộp Nhà máy FICO (20%)	4.293.888.043	(10) = (9) x 20%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính được hưởng chính sách ưu đãi thuế	10.612.457.616	(a) = (8) + (10)

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)****II. Hoạt động kinh doanh chính không được hưởng ưu đãi và hoạt động kinh doanh khác**

Lợi nhuận kế toán của hoạt động chính không được hưởng ưu đãi và hoạt động kinh doanh khác

Kỳ này Ghi chú  
16.264.246.593 (11)

Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN

(4.946.707.283) (12)

Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN

0 (13)

Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD không được ưu đãi

11.317.539.310 (14)=(11)+(12)+(13)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

20% (15)

Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính không được hưởng ưu đãi và hoạt động kinh doanh khác

2.263.507.862 (b) = (14) x (15)

**III. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ****12.875.965.478 (c) = (a) + (b)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm

5.840.590.190 (d)

Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước

2.711.801.000 (e)

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ

(11.874.883.479) (f)

**Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ****9.553.473.189 (g)=(c)+(d)+(e)+(f)****12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố****Kỳ này**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

445.452.363.062

Chi phí nhân công

75.524.391.004

Chi phí khấu hao tài sản cố định

82.588.779.829

Chi phí khuyến mại, hỗ trợ bán hàng, quảng cáo

95.137.217.711

Chi phí dịch vụ mua ngoài

342.378.058.936

Chi phí khác bằng tiền

14.026.364.527

**Cộng****1.055.107.175.069****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ****Kỳ này**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

719.995.227.690

**Cộng****719.995.227.690****02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ****Kỳ này**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

978.076.785.928

**Cộng****978.076.785.928**



**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**a. Các bên liên quan**

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – CTCP	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng FICO	TP.Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Bình Phước	Cùng công ty mẹ

**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – CTCP	Mua thạch cao	12.298.778.326
	Cho vay	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng FICO	Thuê xây lắp công trình	729.387.956
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Mua đá Puzoland	5.291.793.830
	Bán nguyên liệu	59.607.951.391
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Thuê gia công xi măng	97.976.691.827
	Nhận cổ tức kỳ này	4.946.707.283

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng FICO	Trả trước tiền công trình	3.348.797.000
	Phải thu về tiền bán xi măng	1.357.506.170

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Phải trả về tiền mua thạch cao	7.162.479.973
	Ứng trước tiền mua hàng	219.762.437
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Phải trả về tiền mua đá Puzoland	2.238.475.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng FICO	Phải trả tiền công trình	125.651.556
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Phải trả tiền gia công	27.382.318.690

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	Kỳ này
Số đầu năm	373.000.000
Số phải trả trong kỳ	576.000.000
Số đã trả trong kỳ	(857.500.000)
<b>Số còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>91.500.000</b>
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Kỳ này</b>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.830.157.687
Tiền thưởng	0
<b>Cộng</b>	<b>1.830.157.687</b>

**05. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**06. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	246.248.631.693		56.768.932.047	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.932.305.251	(21.945.193.585)	151.811.923.115	(23.407.061.644)
Các khoản cho vay			150.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	42.863.899.092	(5.800.000.000)	42.863.899.092	(5.800.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>460.044.836.036</b>	<b>(27.745.193.585)</b>	<b>401.444.754.254</b>	<b>(29.207.061.644)</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				<b>Giá trị sổ sách</b>
			<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
Phải trả người bán, phải trả khác			212.466.150.520	307.199.717.392
Chi phí phải trả			36.734.779.940	47.907.510.751
Vay và nợ			1.734.347.015.781	1.475.589.577.067
<b>Cộng</b>			<b>1.983.547.946.241</b>	<b>1.830.696.805.210</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	246.248.631.693			246.248.631.693
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.381.448.480	3.605.663.186		148.987.111.666
Đầu tư dài hạn			37.063.899.092	37.063.899.092
<b>Cộng</b>	<b>391.630.080.173</b>	<b>3.605.663.186</b>	<b>37.063.899.092</b>	<b>432.299.642.451</b>
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	56.768.932.047			56.768.932.047
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.799.198.285	3.605.663.186		128.404.861.471
Các khoản cho vay	150.000.000.000			150.000.000.000
Đầu tư dài hạn			37.063.899.092	37.063.899.092
<b>Cộng</b>	<b>331.568.130.332</b>	<b>3.605.663.186</b>	<b>37.063.899.092</b>	<b>372.237.692.610</b>



**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	212.435.677.476	30.473.044		212.466.150.520
Chi phí phải trả	36.734.779.940			36.734.779.940
Vay và nợ	654.254.663.657	545.092.352.124	535.000.000.000	1.734.347.015.781
<b>Cộng</b>	<b>903.425.121.073</b>	<b>545.122.825.168</b>	<b>535.000.000.000</b>	<b>1.983.547.946.241</b>

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	307.169.244.348	30.473.044		307.199.717.392
Chi phí phải trả	47.907.510.751			47.907.510.751
Vay và nợ	395.497.224.943	700.092.352.124	380.000.000.000	1.475.589.577.067
<b>Cộng</b>	<b>750.573.980.042</b>	<b>700.122.825.168</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>1.830.696.805.210</b>


Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

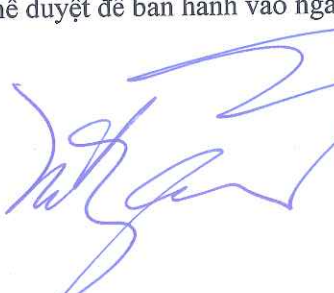
**07. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2016 của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 không được lập do đó không có số liệu so sánh.

**08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 10 tháng 07 năm 2017.

  
 Người lập biểu  
**Phan Lê Giang**  
 Tây Ninh, Việt Nam  
 Ngày 10 tháng 07 năm 2017

  
 Kế toán trưởng  
**Trương Đình Bảo Long**

  
 Tổng Giám đốc  
**Hoàng Cảnh Nguyễn**

